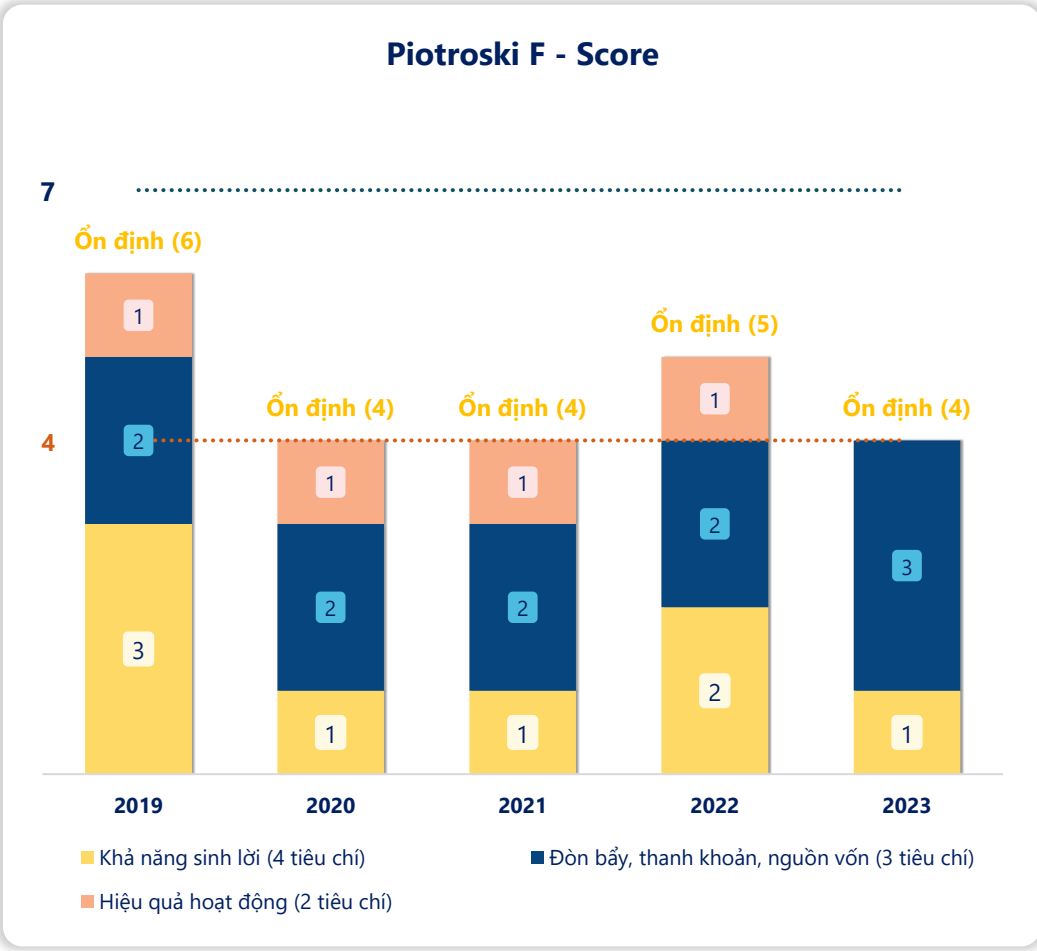
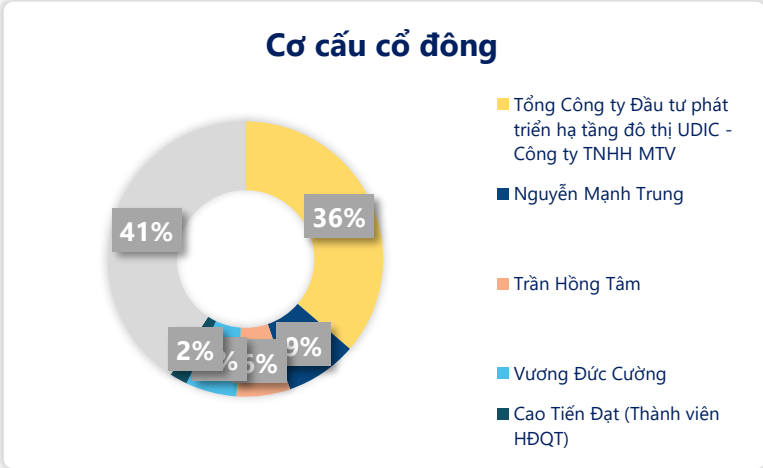
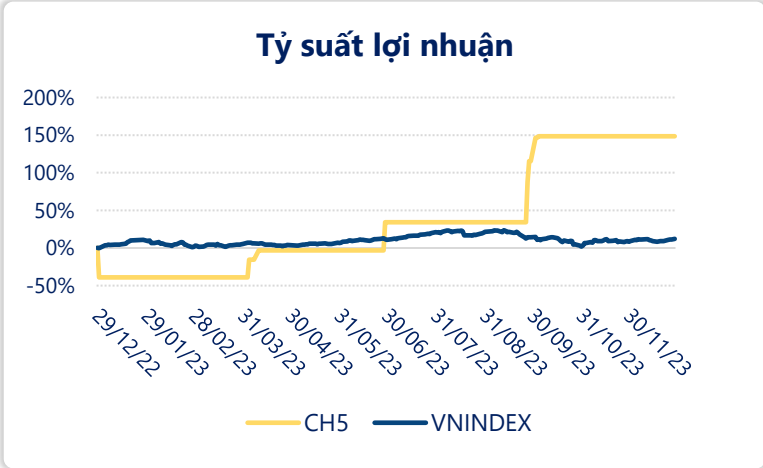


CTCP Xây dựng Số 5 Hà Nội (UPCOM: CH5)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,500 VNĐ			Sức mạnh tài chính	4/9 (Ổn định)	2023	YoY ▲ 14.0 ▲ 5.5%	2023	YoY ▼ 0.94 ▼ 15.2%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023		265		5.21	
	0%	0%	84.9%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

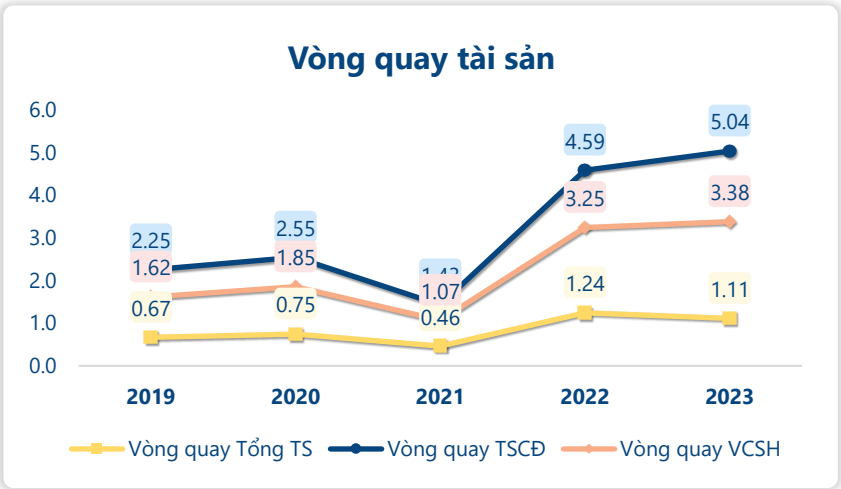
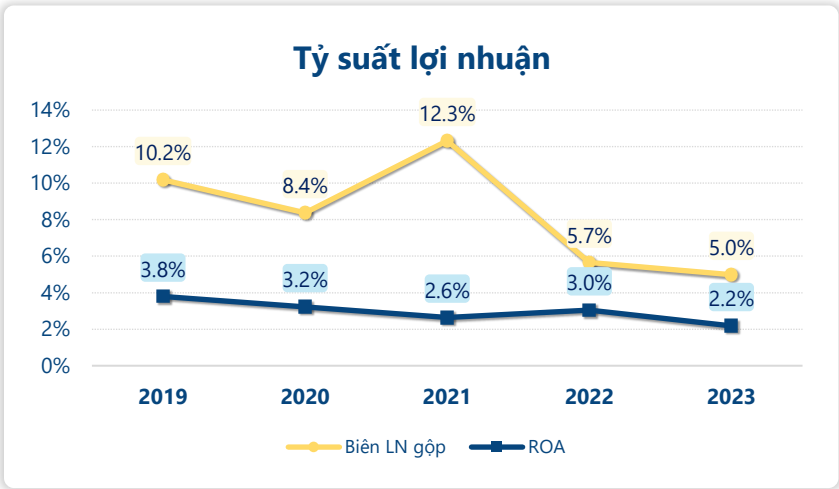
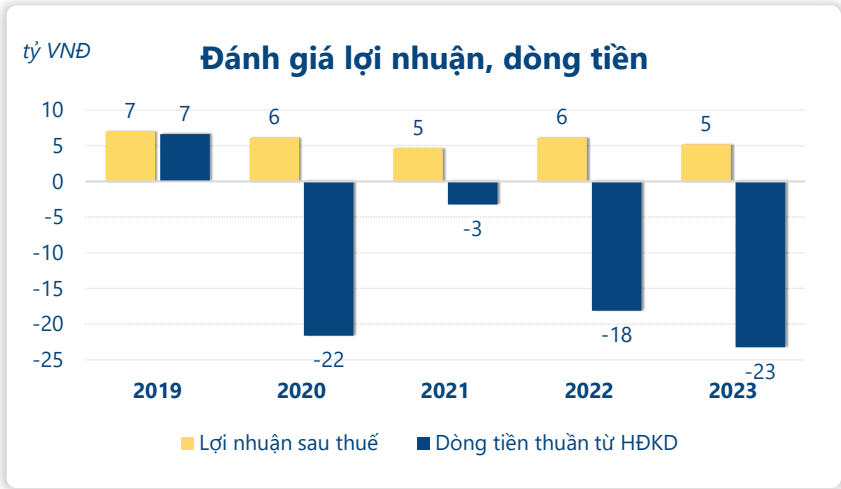


Năm **2023**, F-Score của **CH5** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

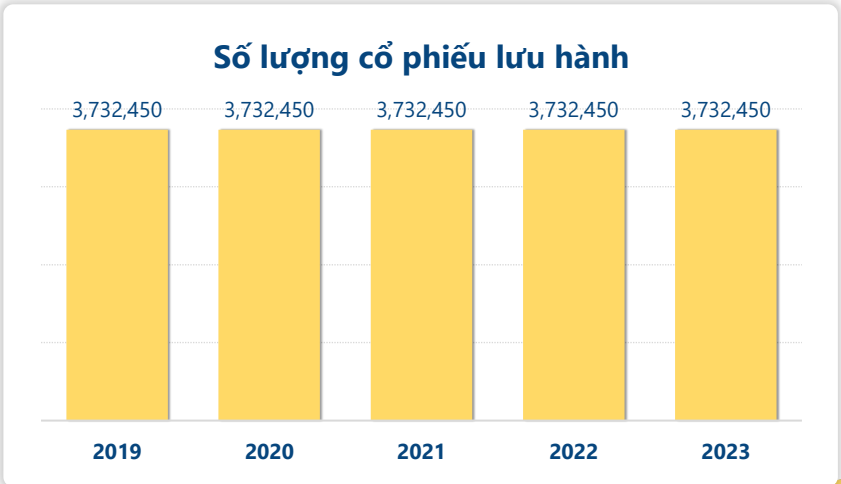
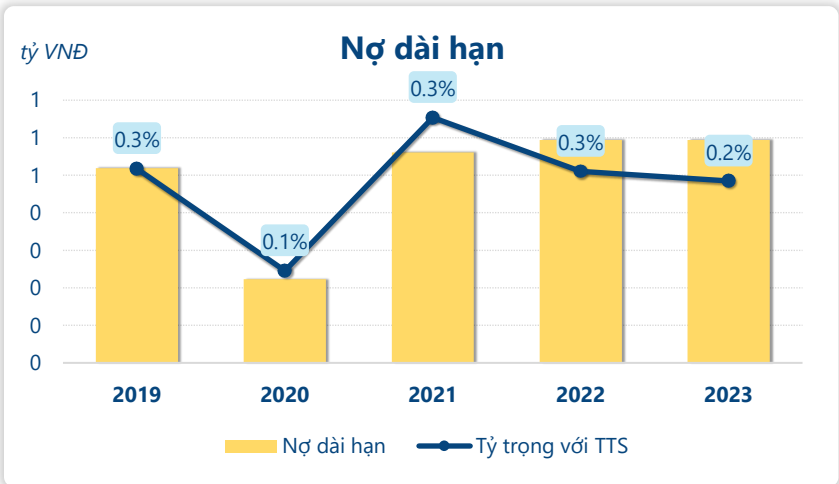
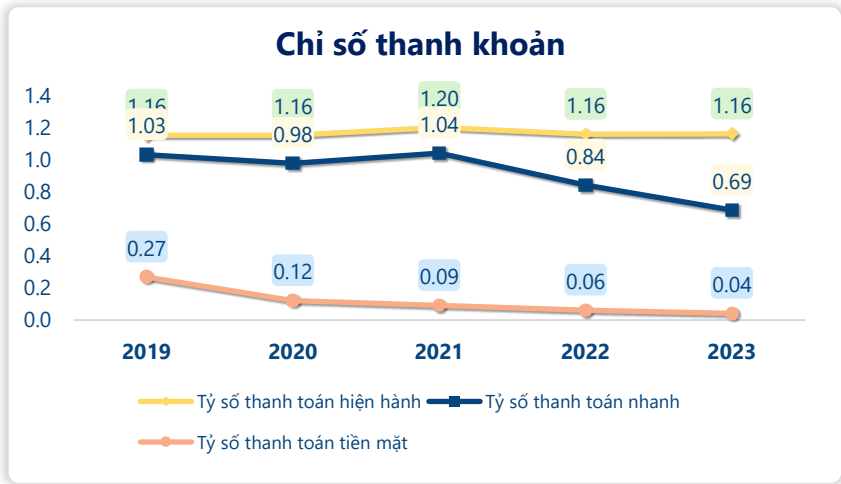
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xây dựng Số 5 Hà Nội (UPCOM: CH5)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CH5**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	245	233	5.3%
Tài sản ngắn hạn	193	178	8.4%
Tiền và tương đương tiền	6.97	9.50	-26.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	6.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	103	111	-7.4%
Hàng tồn kho	79.0	48.8	62.0%
Tài sản ngắn hạn khác	4.51	3.01	50.1%
Tài sản dài hạn	51.9	54.6	-4.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	51.7	53.7	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.21	0.19	8.5%
Tài sản dài hạn khác	0.05	0.72	-93.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	167	154	8.2%
Nợ ngắn hạn	166	154	8.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.5	21.2	91.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	99.2	57.2	73.3%
Nợ dài hạn	0.59	0.59	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	78.3	78.7	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	78.3	78.7	-0.4%
Vốn điều lệ	37.3	37.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	124	143	81.9	251	265
Giá vốn hàng bán	111	131	71.8	237	252
Lợi nhuận gộp	12.6	11.9	10.1	14.2	13.2
Doanh thu HĐTC	1.93	1.47	0.72	0.58	0.15
Chi phí TC	0.02	-0.15	0	0.96	0.66
Chi phí lãi vay	0.00	0	0	0.87	0.68
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.98	6.38	5.37	6.09	5.91
LN thuần từ HĐKD	8.55	7.18	5.45	7.75	6.81
Lợi nhuận khác	0.26	0.00	0.01	-0.04	-0.23
LN trước thuế	8.80	7.18	5.45	7.71	6.58
Lợi nhuận sau thuế	7.04	6.15	4.67	6.15	5.21
LNST của CĐ cty mẹ	7.04	6.15	4.67	6.15	5.21

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.65	-21.6	-3.21	-18.1	-23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.07	11.1	2.59	2.94	6.25
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.35	-9.85	-3.46	16.0	14.5
Tiền đầu kỳ	27.6	33.0	12.7	8.62	9.50
Lưu chuyển tiền thuần	5.38	-20.3	-4.08	0.88	-2.53
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.0	12.7	8.62	9.50	6.97